**BẢNG THUYẾT MINH XÂY DỰNG**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Kèm theo Báo cáo Thuyết minh quá trình xây dựng Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

*trên địa bàn tỉnh Lai Châu)*

**I. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất**

**1. Quy định chung**

1.1. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

**Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực[[1]](#footnote-1)**

*(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực**  **Diện tích** (ha) | **Các xã** | **Phường** |
| ≤ 0,1 | 0,50 | 0,60 |
| 0,3 | 0,65 | 0,75 |
| 0,5 | 0,80 | 0,90 |
| 1 | 1,00 | 1,10 |
| 3 | 1,20 | 1,30 |
| 5 | 1,60 | 1,70 |
| 10 | 2,00 | 2,10 |
| 30 | 2,60 | 2,70 |
| 50 | 3,20 | 3,30 |
| 100 | 4,00 | 4,10 |
| 300 | 4,80 | 4,90 |
| ≥ 500 | 5,80 | 5,90 |

**Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực[[2]](#footnote-2)**

*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực**  **Diện tích** (ha) | **Các xã** | **Phường** |
| ≤ 0,1 | 0,50 | 0,60 |
| 0,3 | 0,60 | 0,70 |
| 0,5 | 0,70 | 0,80 |
| 1 | 0,85 | 0,95 |
| 3 | 1,00 | 1,10 |
| 5 | 1,40 | 1,50 |
| 10 | 1,80 | 1,90 |
| 30 | 2,20 | 2,30 |
| 50 | 2,80 | 2,90 |
| 100 | 3,40 | 3,50 |
| 300 | 4,00 | 4,10 |
| ≥ 500 | 4,80 | 4,90 |

1.2. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

**Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực[[3]](#footnote-3)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực**  **Diện tích** (ha) | **Các xã** | **Phường** |
| ≤ 0,1 | 0,50 | 0,60 |
| 0,3 | 0,65 | 0,75 |
| 0,5 | 0,80 | 0,90 |
| 1 | 1,00 | 1,10 |
| 3 | 1,20 | 1,30 |
| 5 | 1,40 | 1,50 |
| 10 | 1,60 | 1,70 |
| 30 | 1,80 | 1,90 |
| 50 | 2,00 | 2,10 |
| 100 | 2,20 | 2,30 |
| 300 | 2,40 | 2,50 |
| 500 | 2,60 | 2,70 |
| 1.000 | 2,80 | 2,90 |
| 3.000 | 3,00 | 3,10 |
| ≥ 5.000 | 3,20 | 3,30 |

**2. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí**

**2.1. Định mức lao động**

Bảng 04[[4]](#footnote-4)

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Định biên** | **Định mức**  *(Công nhóm)* | | **Ghi chú**  (Tham chiếu theo Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội nghiệp** | **Ngoại nghiệp** |
| **1** | **Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin** |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường | 1ĐCVIII3 | 38 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.1 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng điểm điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với số đơn vị hành cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 . Theo đó số đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh có 38 xã, phường giảm 68 đơn vị so với số đơn vị hành chính cấp xã được quy định tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 1.2 | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào | Nhóm 2  (1ĐCVIII3+1ĐCVIV4) |  | 917 | Áp dụng định mức tại mục 1.2 và mục 1.3 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng phiếu điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 |
| 1.3 | Xác định loại đất | Nhóm 2  (1ĐCVIII3+1ĐCVIII2) | 10 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.4 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh tăng theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó đơn vị hành chính cấp huyện sẽ kết thúc hoạt động từ ngày 1/7/2025, đơn vị hành chính cấp xã sẽ hoạt động như một mô hình cấp huyện  thu nhỏ. |
| 1.4 | Xác định khu vực | Nhóm 2  (1ĐCVIII3+1ĐCVIII2) | 10 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.5 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh tăng theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó đơn vị hành chính cấp huyện sẽ kết thúc hoạt động từ ngày 1/7/2025, đơn vị hành chính cấp xã sẽ hoạt động như một mô hình cấp huyện  thu nhỏ. |
| 1.5 | Xác định vị trí đất | Nhóm 2  (1ĐCVIII3+1ĐCVIII2) | 35 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.6 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh tăng theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó đơn vị hành chính cấp huyện sẽ kết thúc hoạt động từ ngày 1/7/2025, đơn vị hành chính cấp xã sẽ hoạt động như một mô hình cấp huyện  thu nhỏ. |
| 1.6 | Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường | 1ĐCVIII3 | 19 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.7 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng điểm điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với số đơn vị hành cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 . Theo đó số đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh có 38 xã, phường giảm 68 đơn vị so với số đơn vị hành chính cấp xã được quy định tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 1.7 | Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra | 1ĐCVIII3 | 19 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.8 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng điểm điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với số đơn vị hành cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 . Theo đó số đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh có 38 xã, phường giảm 68 đơn vị so với số đơn vị hành chính cấp xã được quy định tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 1.8 | Xác định mức giá của các vị trí đất | 1ĐCVIII3 | 19 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.9 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng điểm điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với số đơn vị hành cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 . Theo đó số đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh có 38 xã, phường giảm 68 đơn vị so với số đơn vị hành chính cấp xã được quy định tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 1.9 | Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường | 1ĐCVIII3 | 19 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.10 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng điểm điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với số đơn vị hành cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 . Theo đó số đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh có 38 xã, phường giảm 68 đơn vị so với số đơn vị hành chính cấp xã được quy định tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 1.10 | Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường | 1ĐCVIII3 | 57 |  | Áp dụng định mức tại mục 1.11 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh giảm số lượng điểm điều tra theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với số đơn vị hành cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau khi sát nhập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 . Theo đó số đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh có 38 xã, phường giảm 68 đơn vị so với số đơn vị hành chính cấp xã được quy định tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| **2** | **Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh** | **Nhóm 2**  **(1ĐCVIV4+1ĐCVIII3)** | **69** |  | Áp dụng định mức tại Bước 3 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh tăng theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó đơn vị hành chính cấp huyện sẽ kết thúc hoạt động từ ngày 1/7/2025, đơn vị hành chính cấp xã sẽ hoạt động như một mô hình cấp huyện  thu nhỏ. |
| **3** | **Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành** | **Nhóm 2**  **(1ĐCVIV4+1ĐCVIII3)** | **35** |  | Áp dụng định mức tại Bước 4 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng có điều chỉnh tăng theo tỷ lệ thuận cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó đơn vị hành chính cấp huyện sẽ kết thúc hoạt động từ ngày 1/7/2025, đơn vị hành chính cấp xã sẽ hoạt động như một mô hình cấp huyện  thu nhỏ. |
| **4** | **Xây dựng dự thảo bảng giá đất** |  |  |  |  |
| 4.1 | Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 5 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.1 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.2 | Giá đất trồng cây lâu năm | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 5 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.2 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.3 | Giá đất rừng sản xuất | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 5 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.3 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.4 | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 5 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.4 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.5 | Giá đất ở tại nông thôn | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 20 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.5 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.6 | Giá đất ở tại đô thị | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 30 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.6 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.7 | Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 10 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.7 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.8 | Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 10 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.8 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.9 | Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn tại đô thị | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 15 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.9 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.10 | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 10 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.10 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.11 | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 15 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.11 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.12 | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 10 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.12 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| 4.13 | Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai | Nhóm 2  (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3) | 10 |  | Áp dụng nguyên định mức tại mục 5.13 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| **5** | **Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất** | **Nhóm 2**  **(1ĐCVIV4+1ĐCVIII3)** | **20** |  | Áp dụng nguyên định mức tại Bước 6 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| **6** | **Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất** | **Nhóm 2**  **(1ĐCVIV4+1ĐCVIII3)** | **20** |  | Áp dụng nguyên định mức tại Bước 7 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |
| **7** | **In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất** | **1ĐCVIV4** | **5** |  | Áp dụng nguyên định mức tại Bước 8 Bảng 04 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND |

**2.2. Định mức vật tư và thiết bị**

*a) Định mức dụng cụ lao động*

Bảng 05[[5]](#footnote-5)

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** (*ca)* | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 272 |  |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 272 |  |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 96 | 68 |  |
| 4 | Kéo cắt giấy | Cái | 9 | 7 |  |
| 5 | Bàn dập ghim | Cái | 24 | 17 |  |
| 6 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 18 |  | 522 |
| 7 | Giày bảo hộ | Đôi | 6 |  | 522 |
| 8 | Tất | Đôi | 6 |  | 522 |
| 9 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 |  | 522 |
| 10 | Mũ cứng | Cái | 12 |  | 522 |
| 11 | USB (4 GB) | Cái | 12 | 272 |  |
| 12 | Lưu điện | Cái | 60 | 109 |  |
| 13 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 36 | 102 |  |
| 14 | Quần áo mưa | Bộ | 6 |  | 156 |
| 16 | Ba lô | Cái | 24 |  | 522 |
| 18 | Gọt bút chì | Cái | 9 | 14 | 26 |
| 19 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 272 |  |
| 20 | Ổ ghi CD 0,4 kW | Cái | 36 | 10 |  |
| 21 | Máy hút bụi 1,5 kW | Cái | 60 | 49 |  |
| 22 | Máy hút ẩm 2 kW | Cái | 60 | 42 |  |
| 23 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 36 | 68 |  |
| 24 | Điện năng | kW |  | 193 |  |

***Ghi chú:***

1. Định mức tại Bảng 05 tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã (tương ứng với 38 điểm điều tra); 5.500 phiếu điều tra. Khi có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

**Bảng 06[[6]](#footnote-6)**

| **TT** | **Loại lao động**  **Hạng mục** | **Cơ cấu %** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| **1** | **Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin** | **43,05** | **100** |  |
| 1.1 | Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn | 7,24 |  |  |
| 1.2 | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào |  | 100 |  |
| 1.3 | Xác định loại đất | 1,90 |  |  |
| 1.4 | Xác định khu vực | 1,90 |  |  |
| 1.5 | Xác định vị trí đất | 6,67 |  |  |
| 1.6 | Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn | 3,62 |  |  |
| 1.7 | Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra | 3,62 |  |  |
| 1.8 | Xác định mức giá của các vị trí đất | 3,62 |  |  |
| 1.9 | Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn | 3,62 |  |  |
| 1.10 | Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn | 10,86 |  |  |
| **2** | **Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh** | **13,14** |  |  |
| **3** | **Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành** | **6,67** |  |  |
| **4** | **Xây dựng dự thảo bảng giá đất** | **28,57** |  |  |
| 4.1 | Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác | 0,95 |  |  |
| 4.2 | Giá đất trồng cây lâu năm | 0,95 |  |  |
| 4.3 | Giá đất rừng sản xuất | 0,95 |  |  |
| 4.4 | Giá đất nuôi trồng thủy sản | 0,95 |  |  |
| 4.5 | Giá đất ở tại nông thôn | 3,81 |  |  |
| 4.6 | Giá đất ở tại đô thị | 5,72 |  |  |
| 4.7 | Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp | 1,90 |  |  |
| 4.8 | Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | 1,90 |  |  |
| 4.9 | Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn tại đô thị | 2,87 |  |  |
| 4.10 | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn | 1,90 |  |  |
| 4.11 | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị | 2,87 |  |  |
| 4.12 | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 1,90 |  |  |
| 4.13 | Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai | 1,90 |  |  |
| **5** | **Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất** | **3,81** |  |  |
| **6** | **Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất** | **3,81** |  |  |
| **7** | **In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất** | **0,95** |  |  |
| **Tổng** | |  | **100** | **100** |

***b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị***

**Bảng 07[[7]](#footnote-7)**

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kW/h)* | **Định mức** *(ca)* | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Máy in A3 | Cái | 0,5 | 22 |  |
| 2 | Máy vi tính | Cái | 0,4 | 51 |  |
| 3 | Máy điều hòa nhiệt đô | Cái | 2,2 | 25 |  |
| 4 | Máy chiếu (slide) | Cái | 0,5 | 10 |  |
| 5 | Máy tính xách tay | Cái | 0,5 | 10 | 52 |
| 6 | Máy phô tô | Cái | 1,5 | 17 |  |
| 7 | Máy ảnh | Cái |  |  | 33 |
| 8 | Điện năng | kW |  | 145 |  |

***Ghi chú:***

1. Định mức tại Bảng 05 tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã (tương ứng với 38 điểm điều tra); 5.500 phiếu điều tra. Khi có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

*c) Định mức tiêu hao vật liệu*

**Bảng 08[[8]](#footnote-8)**

| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Đĩa CD | Cái | 25 |  |
| 2 | Băng dính to | Cuộn | 40 |  |
| 3 | Bút dạ màu | Bộ | 12 | 11 |
| 4 | Bút chì | Chiếc | 37 | 33 |
| 5 | Bút xóa | Chiếc | 40 |  |
| 6 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 39 |  |
| 7 | Tẩy chì | Chiếc | 30 | 15 |
| 8 | Mực in A3 Laser | Hộp | 3 |  |
| 9 | Mực phô tô | Hộp | 8 |  |
| 10 | Hồ dán khô | Hộp | 12 |  |
| 11 | Bút bi | Chiếc | 38 | 33 |
| 12 | Sổ ghi chép | Cuốn | 15 | 22 |
| 13 | Cặp 3 dây | Chiếc | 17 | 22 |
| 14 | Giấy A4 | Gram | 40 | 10 |
| 15 | Giấy A3 | Gram | 10 |  |
| 16 | Ghim dập | Hộp | 30 |  |
| 17 | Ghim vòng | Hộp | 25 |  |
| 18 | Túi Ny lông đựng tài liệu | Chiếc |  | 22 |

***Ghi chú:*** Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

**II. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

**2.1. Định mức thống kê đất đai**

*a) Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã*

**Bảng số 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức KTKT ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025** | | | | | **Đề xuất Định mức KTKT thống kê đất đai cấp xã** | | | | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 0,9 | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 0,9 | Áp dụng tương tự (bước 1.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 1.2 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 0,9 | 1.2 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 0,9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 2 | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê: |  |  |  | 2 | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê: |  |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý, đất đai cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã | 1KTV4 | 0,9 | 2.1 | Rà soát Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý, đất đai cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã | 1KTV4 | 0,9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 2.2 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Khoanh/x ã | 1ĐCVIV4 | 3,6 | 2.2 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Khoanh/x ã | 1ĐCVIV4 | 3,6 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | Khoanh/x ã | 1ĐCVIV4 | 2,16 | 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | Khoanh/x ã | 1ĐCVIV4 | 2,16 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 3 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 2,7 | 3 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 2,7 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 2,7 | 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 2,7 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 3,6 | 5 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 3,6 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 5) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 6 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp; In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | 1KTV4 | 0,9 | 6 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp; In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | 1KTV4 | 0,9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 6) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |

*b) Định mức lao động thống kê đất đai cấp tỉnh*

**Bảng số 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức KTKT ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025** | | | | | **Đề xuất Định mức KTKT thống kê đất đai cấp tỉnh** | | | | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **Cơ sở xây dựng định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 0,9 | 1 | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 2,16 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 1,26 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 10,8 | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 25,92 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 15,12 công. Vì định mức bước 2 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  | 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIV6 | 1,8 | 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIV6 | 4,32 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 3.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 2,52 công. Vì định mức bước 3.1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 3.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 9 | 3.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 21,6 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 3.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 12,6 công. Vì định mức bước 3.2 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh |  |  |  | 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh |  |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 1,8 | 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 4,32 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 4.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 2,52 công. Vì định mức bước 4.1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 4.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 1,8 | 4.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 4,32 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 4.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 2,52 công. Vì định mức bước 4.2 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 4.3 | Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 2,7 | 4.3 | Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 6,48 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 4.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 3,78 công. Vì định mức bước 4.3 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 5 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh |  |  |  | 5 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh |  |  |  |  |
| 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 3,6 | 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 8,64 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 5.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 5,04 công. Vì định mức bước 5.1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 2,7 | 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 6,48 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 5.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 3,78 công. Vì định mức bước 5.2 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 5.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 3,6 | 5.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 8,64 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 5.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 5,04 công. Vì định mức bước 5.3 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 6 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 6,3 | 6 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 15,12 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 6) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 8,82 công. Vì định mức bước 6 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIV6 | 0,9 | 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIV6 | 2,16 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 7) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 1,26 công. Vì định mức bước 7 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |

**2.2. Định mức kiểm kê đất đai**

*a) Định mức lao động kiểm kê đất đai cấp xã*

**Bảng số 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức KTKT ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025** | | | | | **Đề xuất Định mức KTKT kiểm kê đất đai cấp xã** | | | | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |  |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 1,8 | 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 1,8 | Áp dụng tương tự (bước 1.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 1.2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 1,8 | 1.2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 1,8 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 1.3 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 1,8 | 1.3 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 1,8 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 2 | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai: | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII2) | 0,9 | 2 | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai: | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII2) | 0,9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 0,9 | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 0,9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4 | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê: |  |  |  | 4 | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê: |  |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; | Khoanh/x ã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 2,7 | 4.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; | Khoanh/x ã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 2,7 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 1,8 | 4.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 1,8 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.3 | In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 0,45 | 4.3 | In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 0,45 |  |
| 4.4 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; |  |  |  | 4.4 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; |  |  |  |  |
| 4.4.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1DCVIV6+ 1DCVIII3) | 0,9 | 4.4.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1DCVIV6+ 1DCVIII3) | 0,9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.4.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.4.2 | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm ke |  |  |  | 4.4.2 | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm ke |  |  |  |  |
| 4.4.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 13,5  13,5 | 4.4.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 13,5  13,5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.4.2.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.4.2.2 | Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 6,3  6,3 | 4.4.2.2 | Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 6,3  6,3 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.4.2.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.4.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | Khoanh/x ã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII3) | 15,0 | 4.4.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | Khoanh/x ã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII3) | 15,0 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.4.2.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.5 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết; |  |  |  | 4.5 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết; |  |  |  |  |
| 4.5.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Khoanh/x ã | 1ĐCVIII3 | 6,75 | 4.5.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Khoanh/x ã | 1ĐCVIII3 | 6,75 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.5.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.5.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 4,5 | 4.5.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 4,5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.5.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.5.3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1ĐCVIII3 | 1,8 | 4.5.3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1ĐCVIII3 | 1,8 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.5.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.5.4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1ĐCVIII3 | 7,2 | 4.5.4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1ĐCVIII3 | 7,2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.5.4) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 4.6 | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 1,8 | 4.6 | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3) | 1,8 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.6) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ ĐCVIV6) | 5,4 | 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ ĐCVIV6) | 5,4 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 5) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 9,0 | 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1ĐCVIV6 | 9,0 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 6) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII3) | 5,4 | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII3) | 5,4 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 7) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |
| 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 2,7 | 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCVIV4 | 2,7 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 8) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 |

*b) Định mức lao động kiểm kê cấp tỉnh*

**Bảng số 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức KTKT ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025** | | | | | **Đề xuất Định mức KTKT kiểm kê đất đai cấp tỉnh** | | | | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (công/ĐVT) | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |  |
| 1.1 | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan; | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 4,6 | 1.1 | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan; | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 9,75 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 1.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 5,15 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 2,76 | 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 5,85 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 1.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 3,09 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai. | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 9,2 | 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai. | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 23,4 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 1.3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 12,36 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1ĐCVIII311,04 | 11,04 | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1ĐCVIII311,04 | 23,4 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 12,36 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất  đai. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 0,92 | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất  đai. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 1,95 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 3) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 1,03 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  | 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 20,24 | 4.1 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII3 | 42,91 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 4.1) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 22,67 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 4.2 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 23 | 4.2 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 48,76 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 4.2) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 25,76 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 13,8 | 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 29,26 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 5) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 15,46 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 6 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 43.24 | 6 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 91,67 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 6) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 48,43 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |
| 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 1,84 | 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII3 | 3,9 | Áp dụng công việc, định biên tương tự (bước 7) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND nhưng định mức có tăng 2,06 công. Vì định mức bước 1 tính cho tỉnh Lai Châu có 08 đơn vị cấp huyện khi xây dựng đã căn cứ áp dụng tương tự, tuy nhiên số đơn vị cấp xã là 38 xã theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 để tính theo công thức quy định tại phần ghi chú (1) Bảng 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT |

1. Giữ nguyên hệ số theo quy mô diện tích được quy định tại Bảng 01 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu và điều chỉnh lại tên gọi khu vực cho phù hợp với địa bàn tỉnh Lai Châu. Bên cạnh đó có lược bỏ tên gọi “thị trấn” để phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 1 Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giữ nguyên hệ số theo quy mô diện tích được quy định tại Bảng 02 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu và điều chỉnh lại tên gọi khu vực cho phù hợp với địa bàn tỉnh Lai Châu. Bên cạnh đó có lược bỏ tên gọi “thị trấn” để phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 1 Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. [↑](#footnote-ref-2)
3. Giữ nguyên hệ số theo quy mô diện tích được quy định tại Bảng 03 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu và điều chỉnh lại tên gọi khu vực cho phù hợp với địa bàn tỉnh Lai Châu. Bên cạnh đó có lược bỏ tên gọi “thị trấn” để phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 1 Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. [↑](#footnote-ref-3)
4. ***Ghi chú***: Định mức tại Bảng 04 tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã (tương ứng với 38 điểm điều tra); 5.500 phiếu điều tra. Khi có sự thay đổi thì tính mức cụ thể như sau:

   (1). Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 38 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp các mục 1, 2 và 3 của Bảng số 04.

   (2). Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 5.5000 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 của Bảng số 04.

   (3). Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 4 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự [↑](#footnote-ref-4)
5. Giữ nguyên danh mục, chủng loại thời hạn sử dụng của dụng cụ lao động được quy định tại Bảng 5 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND. Đối với định mức sử dụng dụng cụ được quy định tại Bảng 5 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND xây dựng tính cho 08 đơn vị hành chính cấp huyện và 106 đơn vị hành chính cấp xã. Căn cứ vào tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh sau khi thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 , khi tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã (tương ứng với 38 điểm điều tra), Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành điều chỉnh tương tự phần định mức lao động để quy định định mức trong Bảng này. [↑](#footnote-ref-5)
6. Cơ cấu (%) mức sử dụng dụng cụ trong Bảng này được tính toán dựa trên cơ sở xác định thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một nội dung công việc và một bước công việc trên tổng thời gian lao động trực tiếp để hoàn thành chu trình công việc [↑](#footnote-ref-6)
7. Giữ nguyên danh mục, chủng loại thời hạn sử dụng của dụng cụ lao động được quy định tại Bảng 7 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND. Đối với định mức sử dụng dụng cụ được quy định tại Bảng 7 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND xây dựng tính cho 08 đơn vị hành chính cấp huyện và 106 đơn vị hành chính cấp xã. Căn cứ vào tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh sau khi thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 , khi tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã (tương ứng với 38 điểm điều tra), Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành điều chỉnh tương tự phần định mức lao động để quy định định mức trong Bảng này. [↑](#footnote-ref-7)
8. Giữ nguyên danh mục, chủng loại thời hạn sử dụng và định mức của vật liệu được quy định tại Bảng 8 Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND. [↑](#footnote-ref-8)